

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2006**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA  
SÀI GÒN**

## **MỤC LỤC**

|                                                                                                         | <b>Trang</b>   |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>1. Mục lục</b>                                                                                       | <b>1</b>       |
| <b>2. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>                                                                      | <b>2 - 3</b>   |
| <b>3. Báo cáo kiểm toán</b>                                                                             | <b>4</b>       |
| <b>4. Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2006</b>                                                | <b>5 - 8</b>   |
| <b>5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006</b> | <b>9</b>       |
| <b>6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006</b>           | <b>10 - 11</b> |
| <b>7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính<br/>cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006</b>    | <b>12 - 22</b> |

\*\*\*\*\*

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006 đã được kiểm toán.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ Phần Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp Vận tải theo Quyết định số 1935 ngày 01 tháng 6 năm 2005 của Bộ Trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003988 ngày 31 tháng 10 năm 2005 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

| Cổ đông      | Vốn góp               | Tỷ lệ (%)  |
|--------------|-----------------------|------------|
| Vốn Nhà nước | 7.200.000.000         | 30,00      |
| Cổ đông khác | 16.800.000.000        | 70,00      |
| <b>Cộng</b>  | <b>24.000.000.000</b> | <b>100</b> |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh  
Điện thoại : (84-8) 9 404 347 - 9 404 290  
Fax : (84-8) 9 404 313  
E-mail : [mail@sabetranjsc.com](mailto:mail@sabetranjsc.com)  
Mã số thuế : 0304082452

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô. Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải (không gia công cơ khí tại trụ sở). Mua bán rượu bia, nước giải khát (không kinh doanh dịch vụ ăn uống). Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng. Dịch vụ vệ sinh công nghiệp.

### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01 tháng 12 năm 2005 đến ngày 31 tháng 12 năm 2006 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 05 đến trang 22).

### **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2006 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

| Họ và tên         | Chức vụ    |
|-------------------|------------|
| Văn Thanh Liêm    | Chủ tịch   |
| Nguyễn Quang Tiếp | Thành viên |
| Nguyễn Hoài Bắc   | Thành viên |
| Nguyễn Ngọc Xuân  | Thành viên |
| Nguyễn Xuân Hải   | Thành viên |

## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### ***Ban kiểm soát***

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm       | Ngày miễn nhiệm     |
|----------------------|------------|---------------------|---------------------|
| Nguyễn Hữu Chương    | Trưởng Ban |                     |                     |
| Nguyễn Trọng Lạc     | Thành viên |                     |                     |
| Phạm Hậu             | Thành viên |                     | 30 tháng 8 năm 2006 |
| Nguyễn Thị Thùy Linh | Thành viên |                     |                     |
| Nguyễn Hữu Thoại     | Thành viên |                     |                     |
| Đỗ Thị Hồng Phương   | Thành viên | 01 tháng 1 năm 2007 |                     |

### ***Ban Giám đốc***

| Họ và tên         | Chức vụ      |
|-------------------|--------------|
| Nguyễn Quang Tiếp | Giám đốc     |
| Nguyễn Hoài Bắc   | Phó Giám đốc |

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006, A&C bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

### **Xác nhận của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi, các thành viên của Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, Báo cáo tài chính kèm theo đã được lập một cách đúng đắn, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quang Tiếp  
Giám đốc

Ngày 23 tháng 01 năm 2008





www.auditconsult.com.vn

# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN AUDITING AND CONSULTING CO., LTD.

Headquarters : 229 Dong Khoi St., District 1, Hoichiminh City - Tel: (08) 8 272 295 - Fax: (84-8) 8 272 300  
Branch in Hanoi : 877 Hong Ha St., Hoan Kiem District, Ha Noi City - Tel: (04) 9 324 133 - Fax: (84-4) 9 324 113  
Branch in Nha Trang-Khanh Hoa : 18 Tran Khanh Du St., Nha Trang City - Tel: (058) 876 555 - Fax: (84-58) 875 327  
Branch in Can Tho : 162C/4 Tran Ngoc Que St., Ninh Kieu District, Can Tho City - Tel: (071) 764 995 - Fax: (84-71) 764 996

Số: 0019/2008/BCTC-KTTV

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

### VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2006 CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

**Kính gửi: CỐ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 10 tháng 1 năm 2008, từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

#### Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực Quốc tế về kiểm toán và các Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2006, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo này được lập để thay thế Báo cáo kiểm toán số 0387/2007/BCTC-KTTV ngày 19 tháng 4 năm 2007 về báo cáo tài chính năm 2006 của Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)**



**Lê Minh Tài - Phó Tổng Giám đốc**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0084/KTV

**Hồ Văn Tùng - Kiểm toán viên**

Chứng chỉ kiểm toán viên số: Đ.0092/KTV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 01 năm 2008

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P. 14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2006

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>61.707.999.695</b> | <b>-</b>   |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>40.788.619.273</b> | <b>-</b>   |
| 1. Tiền                                             | 111        |             | 40.788.619.273        | -          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                     | -          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b>   |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                  | 121        |             | -                     | -          |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                | 129        |             | -                     | -          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>19.331.724.851</b> | <b>-</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                              | 131        | V.3         | 18.619.661.640        | -          |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132        |             | -                     | -          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -          |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -          |
| 5. Các khoản phải thu khác                          | 135        | V.4         | 712.063.211           | -          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 139        |             | -                     | -          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.5</b>  | <b>484.303.426</b>    | <b>-</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 484.303.426           | -          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>1.103.352.145</b>  | <b>-</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        |             | 775.804.430           | -          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | -          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 154        | V.6         | -                     | -          |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác                            | 158        |             | 327.547.715           | -          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P. 14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| TÀI SẢN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>9.670.469.915</b>  | <b>-</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          | <b>210</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng            | 211        |             | -                     | -          |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc     | 212        |             | -                     | -          |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                    | 213        | V.7         | -                     | -          |
| 4. Phải thu dài hạn khác                      | 218        | V.8         | -                     | -          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi          | 219        |             | -                     | -          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>9.509.131.970</b>  | <b>-</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 221        | V.9         | 9.509.131.970         | -          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 222        |             | 12.643.603.339        | -          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 223        |             | (3.134.471.369)       | -          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính             | 224        | V.10        | -                     | -          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 225        |             | -                     | -          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 226        |             | -                     | -          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                    | 227        | V.11        | -                     | -          |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 228        |             | -                     | -          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 229        |             | -                     | -          |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            | 230        | V.12        | -                     | -          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>               | <b>240</b> | <b>V.13</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>   |
| <i>Nguyên giá</i>                             | 241        |             | -                     | -          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                 | 242        |             | -                     | -          |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b> | <b>250</b> |             | <b>-</b>              | <b>-</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty con                     | 251        |             | -                     | -          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh    | 252        |             | -                     | -          |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                        | 258        | V.14        | -                     | -          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259        |             | -                     | -          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b> |             | <b>161.337.945</b>    | <b>-</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 261        | V.15        | 161.337.945           | -          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại             | 262        |             | -                     | -          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                       | 268        |             | -                     | -          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      | <b>270</b> |             | <b>71.378.469.610</b> | <b>-</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN**

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P. 14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm           | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|-----------------------|------------|
|                                                     |            |             |                       |            |
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>42.720.426.529</b> | -          |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>42.720.426.529</b> | -          |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                               | 311        | V.16        | -                     | -          |
| 2. Phải trả người bán                               | 312        |             | 14.101.448.312        | -          |
| 3. Người mua trả tiền trước                         | 313        |             | 2.524.554.951         | -          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 314        | V.17        | 1.415.209.865         | -          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 1.823.210.559         | -          |
| 6. Chi phí phải trả                                 | 316        | V.18        | 22.416.772.072        | -          |
| 7. Phải trả nội bộ                                  | 317        |             | -                     | -          |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318        |             | -                     | -          |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác       | 319        | V.19        | 439.230.770           | -          |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 320        |             | -                     | -          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                     | -          |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                       | 331        |             | -                     | -          |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                          | 332        | V.20        | -                     | -          |
| 3. Phải trả dài hạn khác                            | 333        |             | -                     | -          |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                | 334        | V.21        | -                     | -          |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 335        | V.22        | -                     | -          |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                    | 336        |             | -                     | -          |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 337        |             | -                     | -          |
| <b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |             | <b>28.658.043.081</b> | -          |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                            | <b>410</b> |             | <b>28.658.043.081</b> | -          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 411        | V.23        | 24.000.000.000        | -          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                             | 412        |             | -                     | -          |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                          | 413        |             | -                     | -          |
| 4. Cổ phiếu quỹ                                     | 414        |             | -                     | -          |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                  | 415        |             | -                     | -          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                       | 416        |             | -                     | -          |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                            | 417        |             | -                     | -          |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                           | 418        |             | -                     | -          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                    | 419        |             | -                     | -          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 420        | V.23        | 4.658.043.081         | -          |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 421        |             | -                     | -          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>               | <b>430</b> |             | -                     | -          |
| 1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 431        |             | -                     | -          |
| 2. Nguồn kinh phí                                   | 432        | V.24        | -                     | -          |
| 3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định     | 433        |             | -                     | -          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |             | <b>71.378.469.610</b> | -          |



## CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P. 14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU                                       | Thuyết<br>minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------------------------------------------|----------------|-------------|------------|
|                                                |                |             |            |
| 1. Tài sản thuê ngoài                          | V.25           | -           | -          |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công |                | 959.190.637 | -          |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược  |                | -           | -          |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                         |                | -           | -          |
| 5. Ngoại tệ các loại:                          |                |             |            |
| Dollar Mỹ (USD)                                |                | -           | -          |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án                |                | -           | -          |

Lê Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Trần Bình Nam  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 1 năm 2008

Nguyễn Quang Tiếp  
Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P. 14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

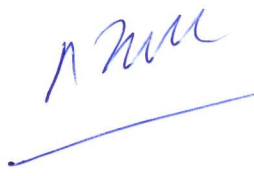
Năm 2006

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Năm nay         | Năm trước |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.26       | 213.292.377.080 | -         |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.27       | -               | -         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.28       | 213.292.377.080 | -         |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.29       | 202.641.304.315 | -         |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 10.651.072.765  | -         |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.30       | 334.901.743     | -         |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.31       | -               | -         |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -               | -         |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 24    |             | 2.316.009.862   | -         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 25    |             | 4.013.078.503   | -         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 4.656.886.143   | -         |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 24.989.978      | -         |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 23.833.040      | -         |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | 1.156.938       | -         |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 4.658.043.081   | -         |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.32       | -               | -         |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.33       | -               | -         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 4.658.043.081   | -         |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | 1.941           | -         |



Lê Thị Thu Hà  
Người lập biểu



Trần Bình Nam  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 1 năm 2008



Nguyễn Quang Tiếp  
Giám đốc

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P. 14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2006

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                        | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               |
|---------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |                       |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                         | 01        | V.23        | 4.658.043.081         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                    |           |             |                       |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                      | 02        | V.9         | 3.134.471.369         |
| - Các khoản dự phòng                                                            | 03        |             | -                     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                             | 04        |             | -                     |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                   | 05        |             | -                     |
| - Chi phí lãi vay                                                               | 06        |             | -                     |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                | 08        |             | 7.792.514.450         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                 | 09        |             | (12.758.688.389)      |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                       | 10        |             | (101.718.101)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả                                                 | 11        |             | 42.007.133.576        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                  | 12        |             | (816.717.310)         |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                           | 13        |             | -                     |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                             | 14        |             | -                     |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                         | 15        |             | -                     |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                        | 16        |             | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>36.122.524.226</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |                       |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        | V.9         | (137.211.600)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | -                     |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -                     |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -                     |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | -                     |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -                     |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(137.211.600)</b>  |



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P. 14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2006

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | 4.803.306.647         |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                     |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33        |             | -                     |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34        |             | -                     |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35        |             | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>4.803.306.647</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                     | <b>50</b> |             | <b>40.788.619.273</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>-</b>              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>                                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>40.788.619.273</b> |

Lê Thị Thu Hà  
Người lập biểu

Trần Bình Nam  
Kế toán trưởng



TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 1 năm 2008

Nguyễn Quang Tiếp  
Giám đốc